

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
VI NA TA BA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022**
Kết thúc tại ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		542.285.069	3.976.594.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	501.394.859	3.439.817.826
1. Tiền	111		501.394.859	262.076.431
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.177.741.395
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	24.000.000	30.413.045
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.000.000	30.413.045
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	16.890.210	6.363.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.890.210	6.363.568
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		100.858.258.995	103.458.472.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	37.380.928	59.809.504
1. TSCĐ hữu hình	221		37.380.928	59.809.504
- Nguyên giá	222		157.000.000	157.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.619.072)	(97.190.496)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.958.635.200	4.958.635.200
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.958.635.200	4.958.635.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	95.862.242.867	98.440.028.281
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.000.000.000	49.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		43.000.000.000	43.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	33.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.137.757.133)	(26.559.971.719)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		101.400.544.064	107.435.067.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.483.944.299	12.146.143.716
I. Nợ ngắn hạn	310		3.483.944.299	12.146.143.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		81.310.225	81.310.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	48.900.337	12.879.000
4. Phải trả người lao động	314	V.8	22.500.000	27.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	(1.930.137)	184.735.617
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.785.160.000	1.791.715.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.500.000.000	10.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.003.874	48.003.874
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		97.916.599.765	95.288.923.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	97.916.599.765	95.288.923.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		114.000.000.000	114.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		497.638.934	497.638.934
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		472.910.044	472.910.044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.053.949.213)	(19.681.625.270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(19.681.625.270)	(20.071.529.313)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.627.676.057	389.904.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		101.400.544.064	107.435.067.424

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1				5.322.909.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10					5.322.909.681
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2				3.747.031.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					1.575.877.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	299.803	65.036.709	3.000.750.837	3.774.351.778
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	223.027.334	1.162.605.796	(172.641.982)	3.852.091.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.849.314	100.821.918	231.397.260	123.835.617
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	117.322.679	214.659.014	505.666.516	793.037.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(340.050.210)	(1.312.228.101)	2.667.726.303	705.100.665
11. Thu nhập khác	31			(30)	121	(30)
12. Chi phí khác	32				30	21.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.6		(30)	91	(21.030)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(340.050.210)	(1.312.228.131)	2.667.726.394	705.079.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7		(90.181.156)	40.050.337	315.175.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(340.050.210)	(1.222.046.975)	2.627.676.057	389.904.043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		2022	2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.667.726.394	(1.055.875.286)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.428.576	22.428.576
- Các khoản dự phòng	03	396.247.838	5.603.496.767
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.000.750.837)	(5.401.735.526)
- Chi phí lãi vay	06	231.397.260	123.835.617
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.183.665.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	317.049.231	475.815.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.000.000)	87.238.431
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	(96.200.000)	467.838.409
- Tiền lãi vay đã trả	14	(169.534.247)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.229.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.314.984	977.663.400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.322.909.681
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	491.309.589	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.041.230.808	10.797.005.036
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.721.652	765.553.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.534.262.049	(16.114.531.817)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.500.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.500.000.000)	9.969.120.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.938.422.967)	(5.167.748.417)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.439.817.826	8.607.566.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	501.394.859	3.439.817.826

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

LÊ CHÍ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Mẫu B 09-DN
Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/6/2007.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020995, thay đổi lần thứ 16, ngày 04/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	06- 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	Tiền mặt	3.952.494	3.952.494
	Tiền gửi ngân hàng	497.442.365	258.123.937
	Các khoản tương đương tiền		3.177.741.395
	Cộng	501.394.859	3.439.817.826
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	Đầu tư trái phiếu	0	500.000.000
	Cộng	0	500.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn khác	24.000.000	30.413.045
Cộng	24.000.000	30.413.045
4 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Thuế GTGT được khấu trừ	16.890.210	6.363.5680
Cộng	16.890.210	6.363.568
5 Tài sản cố định	31/12/2022	01/01/2022
Nguyên giá	157.000.000	157.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	(119.619.072)	(97.190.496)
Giá trị còn lại	37.380.928	59.809.504
6 Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Đầu tư vào công ty Con (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ VTJ Việt Nam)	49.000.000.000	49.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty Cổ Phần Sản Xuất Ứng Dụng Công Nghệ Cao Thái Sơn)	43.000.000.000	43.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Công ty Cổ phần Cứng khoán Nhất Việt)	0	3.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Quỹ Red One)	30.000.000.000	0
Dự phòng đầu tư tài chính	(26.137.757.133)	(26.559.971.719)
Cộng	95.862.242.867	98.440.028.281
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
Thuế TNCN	8.850.000	12.879.000
Thuế TNDN	40.050.337	
Cộng	48.900.337	12.879.000
8 Phải trả người lao động	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lương	22.500.000	27.500.000
Cộng	22.500.000	27.500.000
9 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả khác	(1.930.137)	184.735.617
Cộng	(1.930.137)	184.735.617

	31/12/2022	01/01/2022
10 Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.785.160.000	1.791.715.000
Cộng	1.785.160.000	1.791.715.000
11 Vay và nợ thuê tài chính		
Vay của công ty VTJ Việt Nam	1.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	1.500.000.000	10.000.000.000
12 Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp chủ sở hữu	114.000.000.000	114.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	497.638.934	497.638.934
Quỹ đầu tư thuộc vốn chủ sở hữu	472.910.044	472.910.044
LSTT chưa phân phối	2.627.676.057	(19.681.625.270)
Cộng	97.916.599.765	95.288.923.708

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán căn hộ	0	0	0	5.322.909.681
Tổng cộng	0	0	0	5.322.909.681

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán căn hộ	0	0	0	3.747.031.719
Tổng cộng	0	0	0	3.747.031.719

3. Doanh thu tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	299.803	49.141.745	8.450.837	769.171.230
Lãi bán cổ phần		15.894.964	2.992.300.000	3.005.180.548
Tổng cộng	299.803	65.036.709	3.000.750.837	3.774.351.778

4. Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Lãi vay	22.849.314	23.013.699	231.397.260	123.835.617
Chi phí tài chính khác	200.178.020	1.061.783.878	(404.039.242)	3.728.255.654
Tổng cộng	223.027.334	1.162.605.796	(172.641.982)	3.852.091.271

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	75.000.000	90.000.000	315.000.000	360.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.607.144	22.428.576	22.428.576	22.428.576
Thuế, phí, lệ phí	330.000	273.900	4.076.900	1.080.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.453.135	3.265.810	38.870.962	137.864.201
Chi phí bằng tiền khác	29.932.400	98.690.728	125.290.078	271.164.652
Tổng cộng	117.322.679	214.659.014	505.666.516	793.037.804

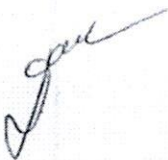
6. Lợi nhuận khác

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập khác	0	(30)	121	(30)
Chi phí khác	0	0	30	21.000
Tổng cộng	0	(30)	91	(21.030)

7. Thuế TNDN hiện hành

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Thuế TNDN hiện hành	0	(90.181.156)	40.050.337	315.175.592
Tổng cộng	0	(90.181.156)	40.050.337	315.175.592

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG